

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 50



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đăng Trình	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đại Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 4 năm 2025)
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đăng Trình

Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Số: 0114/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (“PVB”), công ty liên kết của Tổng Công ty, được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 269.769.670.407 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 271.593.756.068 đồng) dựa theo số liệu báo cáo tài chính tóm tắt chưa được kiểm toán của PVB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày báo cáo hợp nhất giữa niên độ này, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư đã dừng triển khai và Tổng Công ty đang làm việc với các cổ đông của PVB và các bên liên quan về việc triển khai phương án phá sản cho PVB theo quy định của pháp luật. Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào PVB theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề này trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Dựa trên các thông tin hiện tại, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào PVB theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 1, Thuyết minh số 2 và Thuyết minh số 7 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (“PETEC” - Công ty con của Tổng Công ty) và Công ty mẹ - Tổng Công ty do PETEC và Công ty mẹ - Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày PETEC và Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0733-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.338.732.035.933	35.543.078.564.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.205.749.316.434	4.123.668.695.965
1. Tiền	111		3.120.113.090.487	2.757.928.959.997
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.085.636.225.947	1.365.739.735.968
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.041.356.843.802	10.852.966.805.960
1. Chứng khoán kinh doanh	121		168.047	168.047
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(154.547)	(148.247)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	12.041.356.830.302	10.852.966.786.160
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.294.328.722.799	16.488.183.407.266
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.542.229.171.051	10.257.657.924.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		260.756.382.922	210.200.439.931
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.325.049.947.593	6.851.993.590.990
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(848.418.157.215)	(838.062.610.461)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14.711.378.448	6.394.062.063
IV. Hàng tồn kho	140	9	5.310.682.183.165	3.540.185.208.884
1. Hàng tồn kho	141		5.311.493.752.450	3.540.400.938.532
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(811.569.285)	(215.729.648)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		486.614.969.733	538.074.446.616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	60.719.255.747	48.244.067.966
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	103.253.544.968	194.344.974.493
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	322.642.169.018	295.485.404.157

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.296.974.107.521	6.191.390.944.213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.485.302.262	31.977.085.054
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	19.718.254.473	20.449.094.473
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	30.850.722.262	31.611.665.054
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(20.083.674.473)	(20.083.674.473)
II. Tài sản cố định	220		3.485.961.459.821	3.529.417.403.320
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.013.294.604.954	2.058.039.983.209
- Nguyên giá	222		7.160.484.054.416	7.068.968.725.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.147.189.449.462)	(5.010.928.742.364)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	5.955.222.390	6.571.060.687
- Nguyên giá	225		8.447.169.408	8.551.263.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.491.947.018)	(1.980.203.310)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.466.711.632.477	1.464.806.359.424
- Nguyên giá	228		1.854.882.249.042	1.832.391.653.985
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(388.170.616.565)	(367.585.294.561)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	96.358.007.253	98.067.904.587
- Nguyên giá	231		139.193.437.163	139.193.437.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(42.835.429.910)	(41.125.532.576)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		273.430.571.134	208.531.485.428
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	273.430.571.134	208.531.485.428
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		687.188.634.512	707.543.604.915
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	621.302.702.953	640.875.493.556
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	108.911.654.132	108.911.654.132
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(43.025.722.573)	(42.243.542.773)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.723.550.132.539	1.615.853.460.909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.723.528.768.903	1.615.832.097.273
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		21.363.636	21.363.636
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		44.635.706.143.454	41.734.469.508.904

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		32.990.029.421.588	30.286.081.721.273
I. Nợ ngắn hạn		310		32.619.493.931.841	29.952.500.030.911
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	20	17.457.708.899.289	13.532.386.670.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		93.238.717.743	74.715.783.727
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	12	805.726.962.047	831.226.700.666
4. Phải trả người lao động		314		273.964.162.287	307.706.829.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	21	125.915.078.356	94.877.481.392
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		5.811.012.351	13.431.228.603
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	22	5.376.215.888.369	7.624.488.086.822
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	23	8.444.219.876.767	7.423.447.631.211
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		175.108.500.839	188.634.784.675
10. Quỹ bình ổn giá		323	24	(138.415.166.207)	(138.415.166.207)
II. Nợ dài hạn		330		370.535.489.747	333.581.690.362
1. Phải trả người bán dài hạn		331		584.584.000	618.584.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336		14.067.106.876	7.734.338.843
3. Phải trả dài hạn khác		337		25.949.702.312	24.700.583.741
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	23	123.652.214.856	110.600.366.921
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	25	191.804.143.574	182.828.528.032
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		14.477.738.129	7.099.288.825
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		11.645.676.721.866	11.448.387.787.631
I. Vốn chủ sở hữu		410	26	11.645.676.721.866	11.448.387.787.631
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu		414		46.333.853.022	23.612.446.327
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		(163.981.446.150)	(163.981.446.150)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		(96.283.451.500)	(112.620.670.583)
5. Quỹ đầu tư phát triển		418		247.500.848.435	248.191.611.116
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		25.872.097.529	25.872.097.529
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		221.498.745.664	69.573.192.438
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/					
(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước		421a		14.612.597.152	(257.014.772.452)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					
kỳ này/năm nay		421b		206.886.148.512	326.587.964.890
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		429	27	1.022.441.074.866	1.015.445.556.954
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		44.635.706.143.454	41.734.469.508.904
(440=300+400)					


Phùng Tố Vân
Người lập biểuNguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởngNguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2025


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	72.699.468.007.223	64.336.122.477.189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	3.208.439.341	3.743.589.370
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	72.696.259.567.882	64.332.378.887.819
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	70.700.680.712.414	62.077.201.082.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.995.578.855.468	2.255.177.805.678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	400.798.043.148	381.353.452.031
7. Chi phí tài chính	22	34	204.598.479.843	193.083.281.995
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		139.588.870.076	82.728.713.699
8. Phần (lãi)/lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	18	(1.685.901.520)	10.289.594.970
9. Chi phí bán hàng	25	35	1.380.112.433.139	1.467.420.071.234
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	525.443.043.655	563.774.607.454
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		284.537.040.459	422.542.891.996
12. Thu nhập khác	31	36	15.818.763.686	25.374.908.587
13. Chi phí khác	32	36	8.392.222.209	8.845.977.551
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	36	7.426.541.477	16.528.931.036
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		291.963.581.936	439.071.823.032
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	52.733.373.425	95.778.862.045
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		7.317.250.612	(1.695.451.118)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		231.912.957.899	344.988.412.105
Trong đó:				
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		206.886.148.512	318.705.018.863
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		25.026.809.387	26.283.393.242
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	160	186


Phùng Tố Vân
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	291.963.581.936	439.071.823.032
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	161.164.937.627	151.232.852.787
Các khoản dự phòng	03	11.733.572.491	(17.560.448.506)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.180.815.794	(58.021.512.497)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(286.480.935.267)	(306.955.954.577)
Chi phí lãi vay	06	139.588.870.076	82.728.713.699
Các khoản điều chỉnh khác	07	8.000.000.000	11.849.384.282
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	335.150.842.657	302.344.858.220
Giảm các khoản phải thu	09	246.871.576.321	378.661.996.941
(Tăng) hàng tồn kho	10	(1.771.092.813.918)	(661.062.977.295)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.712.194.549.640	(1.955.487.452.213)
(Tăng) chi phí trả trước	12	(120.171.859.411)	(32.169.358.610)
Tiền lãi vay đã trả	14	(139.058.005.444)	(82.699.776.549)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(58.129.502.906)	(67.443.529.299)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	103.700.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(58.788.343.054)	(40.312.434.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	146.976.443.885	(2.158.064.973.731)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(205.617.859.752)	(148.329.562.374)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.857.071.480	1.273.820.701
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.133.771.201.783)	(5.421.504.808.041)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.966.081.157.641	5.117.867.332.179
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	236.879.955.829	476.600.864.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.132.570.876.585)	25.907.646.645

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	19.314.931.444.989	16.185.874.170.362
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.280.411.814.716)	(15.802.892.495.039)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(695.536.782)	(606.700.220)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.638.541.223)	(13.292.809.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.023.185.552.268	369.082.165.513
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	37.591.119.568	(1.763.075.161.573)
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.123.668.695.965	5.377.029.776.926
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	44.489.500.901	40.260.340.069
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.205.749.316.434	3.654.214.955.422


Phùng Tố Vân
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng

 Nguyễn Đăng Trình
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (tên gọi trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")). Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018 và cập nhật thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 08 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty mẹ sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 701 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 685 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh sản phẩm dầu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol; Kinh doanh và xuất nhập khẩu dầu và dầu thô trong và ngoài nước; Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Sản xuất sản phẩm Ethanol, sản phẩm dầu; Kinh doanh nhiên liệu máy bay; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất; Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Mua bán phân bón; Kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu.

- Dịch vụ: Cho thuê kho bãi; Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác, kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, hệ thống thiết bị pha chế xăng dầu; Đại lý tàu biển; Môi giới và cung ứng tàu biển, vận tải dầu khô và sản phẩm dầu; Hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương, vận tải đường thủy nội địa; Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Tư vấn đấu thầu; Xây dựng các hệ thống bồn, bể chứa sản phẩm dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu; Quảng cáo tại các kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu và trên các phương tiện vận tải xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 26 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (ii)	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOIL Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	100,00%	100,00%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	95,26%	95,26%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	Tp. Hồ Chí Minh	94,78%	95,09%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỡ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thủy.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Quảng Ngãi	72,29%	72,29%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,84%	71,84%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Tp. Hồ Chí Minh	62,66%	62,66%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (iii)	Tp. Hồ Chí Minh	69,38%	69,99%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Campuchia	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình thành lập
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh (iii)	Tây Ninh	0,00%	0,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tự - CTCP (“PETEC”) lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Ngày 12 tháng 02 năm 2025, Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 1004/NQ-DKVN chấp thuận chủ trương dừng chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại PETEC cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (“PV GAS”).



(ii) Ngày 25 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 93/NQ-DVN về việc phê duyệt kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh 5 năm từ năm 2025 đến năm 2029 và phương án tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu Khí Thanh Hóa (“PVOIL Thanh Hóa”). Theo đó, vốn điều lệ của PVOIL Thanh Hóa sau khi tăng là 200.000.000.000 đồng. Tổng Công ty đã chuyển số tiền 80.073.593.305 đồng tương ứng phần tăng vốn điều lệ cho PVOIL Thanh Hóa vào ngày 22 tháng 01 năm 2025.

(iii) Ngày 03 tháng 03 năm 2025, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Tây Ninh (“PVOIL Tây Ninh”) đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Sài Gòn (“PVOIL Sài Gòn”) căn cứ theo Nghị quyết số 43/NQ-DVN về việc phê duyệt phương án sáp nhập PVOIL Tây Ninh vào PVOIL Sài Gòn và hợp đồng sáp nhập số 58/XDSG.PVOIL-PVOILT/08-24/K ký ngày 20 tháng 08 năm 2024. Ngày 03 tháng 3 năm 2025, PVOIL Sài Gòn đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 3 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, kể từ ngày 03 tháng 3 năm 2025, mọi giao dịch, nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến khách hàng, đối tác của PVOIL Tây Ninh được chuyển giao và thực hiện tại PVOIL Sài Gòn.

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Quảng Trị	44,99%	44,99%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (i)	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Ninh Bình	Ninh Bình	20,26%	33,30%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

(i) Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành quyết định 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu Khí Miền Trung.

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	30,20%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	19,00%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Tổng Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) và Công ty mẹ - Tổng Công ty do PETEC và Công ty mẹ - Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày PETEC và Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động.

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có hình thành pháp nhân theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên doanh vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó) không được ghi nhận.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại trong vòng 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho đối với hoạt động thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Phương tiện vận tải

Số năm

4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản, giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý, và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại hoặc theo thời gian sử dụng của tài sản cố định trên đất.

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí san lấp mặt bằng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 ("Nghị định 95") của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 ("Nghị định 83") của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 95 và Nghị định 83 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được hạch toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	22.394.799.803	31.588.650.367
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	3.084.188.441.648	2.724.883.847.192
Tiền đang chuyển	13.529.849.036	1.456.462.438
Các khoản tương đương tiền (i)	1.085.636.225.947	1.365.739.735.968
	4.205.749.316.434	4.123.668.695.965

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,2% đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 0,5% đến 4,7%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 2.680.705.328 đồng và 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.903.500.663 đồng, 3.776.074 Đô la Mỹ) và 1.086.725.294 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.099.909.463 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng ("tương đương tiền"); đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 275.683.236.997 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 275.066.236.997 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 5) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại - "Modern Bank of Vietnam - MBV") bị hạn chế chi trả theo chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại đã được Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") nhận chuyển giao bắt buộc, sở hữu 100% vốn của MBV theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 2,9% đến 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,9% đến 9,0%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	3.070.325.271.120	6.255.007.763.231
Sahara Energy Internation Pte. LTd.	2.018.537.521.576	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	628.206.392.358	591.470.835.986
BCP Trading Pte Ltd	609.859.876.388	-
Vitol Asia Pte Ltd	554.604.550.358	-
Petrochina International (Hong Kong) Corporation Limited	445.551.333.309	-
PTT (Lao) Co., Ltd	50.174.931.184	201.371.658.500
PNX Petroleum Singapore Pte Ltd	-	599.684.494.293
Các khách hàng khác	3.164.969.294.758	2.610.123.172.733
	10.542.229.171.051	10.257.657.924.743
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Đình Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Các khách hàng khác	563.554.868	1.294.394.868
	19.718.254.473	20.449.094.473
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)</i>	<i>3.867.710.799.836</i>	<i>6.988.558.288.447</i>

- (i) Phản ánh khoản phải thu về phí ủy thác và tiền đầu thô liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua, nhập khẩu ủy thác và bán hàng cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất nhập khẩu ủy thác	5.128.964.312.117	5.916.277.104.445
Phải thu khác Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	172.131.795.269	172.131.795.269
- Phải thu khác Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	169.785.513.359	169.785.513.359
- Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi chờ hoàn (ii)	236.141.427.486	157.004.568.727
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	6.253.479.545	6.253.479.545
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	300.103.771.579	90.764.719.853
Phải thu khác	481.455.161.597	509.561.923.151
	6.325.049.947.593	6.851.993.590.990
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	5.806.776.700	7.729.035.600
Ký quỹ, ký cược dài hạn	20.714.407.958	19.529.429.090
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	3.999.829.019	3.999.829.019
Phải thu khác dài hạn	329.708.585	353.371.345
	30.850.722.262	31.611.665.054
<i>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)</i>	<i>4.109.844.422.994</i>	<i>2.998.894.316.710</i>
(i) Phải thu khác Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam bao gồm khoản lỗ lũy kế từ ngày 30 tháng 6 năm 2010 đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (“PETEC”) (Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.		
(ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.		
(iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.		
(iv) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (“Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh” hoặc “BCC”) ngày 21 tháng 01 năm 2021 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”) để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh và phân chia lợi nhuận sau thuế cho Tổng Công ty và PVGAS theo tỷ lệ lần lượt là 65% và 35%. Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh như sau:		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu khác liên quan đến việc thực hiện BCC	294.872.917.716	90.300.570.048
Phần lợi nhuận sau thuế được chia từ kết quả kinh doanh của BCC (*)	5.230.853.863	464.149.805
	300.103.771.579	90.764.719.853

(*) Trong kỳ, phần lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ mà PVOIL được hưởng từ BCC là 4.766.704.058 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 8.477.092.244 đồng), trong đó, phần lợi nhuận sau thuế còn phải thu từ kết quả kinh doanh của BCC tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 5.230.853.863 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 464.149.805 đồng).

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu khó đòi theo đối tượng				
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	-	69.438.325.811	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	20.056.024.362	4.118.432.035	20.056.024.362	4.118.432.035
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Đình Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Anh Thủy	12.047.043.901	-	12.047.043.901	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.996.785.688	-	9.996.785.688	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	-	6.315.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Kiên Giang	3.062.890.390	-	3.312.890.390	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379
Công ty Cổ phần Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Trung Kiên	6.101.538.587	-	6.101.538.587	-
Công ty TNHH TM Thanh Trang	5.454.293.633	-	5.341.563.413	-
Công ty TNHH Ngọc Tâm	3.895.619.604	-	3.895.619.604	-
Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Hưng Yên	3.305.302.689	-	3.305.302.689	-
Khách hàng khác	174.437.706.666	14.905.165.245	161.237.609.738	11.713.252.748
	885.332.942.357	22.705.001.659	872.270.115.209	19.513.089.162

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.
- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu. Đối với các khoản công nợ có tài sản đảm bảo nhỏ hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị sổ sách trừ giá trị của tài sản đảm bảo và trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng mua đang đi đường	2.191.218.829.062	-	624.121.171.486	-	
Nguyên liệu, vật liệu	425.838.396.957	-	286.399.032.483	-	
Công cụ, dụng cụ	12.463.794.492	-	13.472.832.540	-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-	
Thành phẩm tồn kho	395.402.677.310	-	211.316.364.199	-	
Hàng hóa	2.286.570.054.629	(811.569.285)	2.405.091.537.824	(215.729.648)	
	5.311.493.752.450	(811.569.285)	3.540.400.938.532	(215.729.648)	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 811.569.285 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 215.729.648 đồng) đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	18.982.167.797		9.568.341.853	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.211.865.811		12.533.415.048	
Chi phí bảo hiểm	6.905.137.896		7.588.462.217	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	21.620.084.243		18.553.848.848	
	60.719.255.747		48.244.067.966	
b. Dài hạn				
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	855.548.692.578		762.857.109.159	
Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý (i)	490.725.081.129		481.015.011.288	
Chi phí san lấp mặt bằng	15.808.060.540		16.112.061.706	
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	45.401.572.362		30.402.697.463	
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	75.165.548.241		86.737.619.564	
Chi phí trả trước dài hạn khác	240.879.814.053		238.707.598.093	
	1.723.528.768.903		1.615.832.097.273	

- (i) Bao gồm phần giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011 với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 135.634.861.271 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 136.404.825.769 đồng).

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số được khấu trừ/ đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	800.000	-	1.219.917.040	1.220.717.040
Thuế tiêu thụ đặc biệt	277.233.891.665	-	23.404.437.978	300.638.329.643
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.246.861.854	2.246.861.854
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.061.468.028	1.382.035.849	620.197.385	15.299.629.564
Thuế thu nhập cá nhân	1.448.260.937	926.427.855	2.615.757.183	3.137.590.265
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	704.285.448	6.017.647.339	5.375.704.464	62.342.573
Các loại thuế khác	36.698.079	6.000.000	6.000.000	36.698.079
	295.485.404.157	8.332.111.043	35.488.875.904	322.642.169.018
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	830.560.771.791	5.134.569.318.741	5.160.431.163.938	804.698.926.594
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	59.419.246.073	565.063.694.997	546.740.047.649	77.742.893.421
Thuế xuất, nhập khẩu	-	568.694.575.878	568.694.575.878	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	67.699.131.872	67.699.131.872	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	70.381.635.333	70.381.635.333	-
Thuế thu nhập cá nhân	60.627.158.591	50.950.325.059	57.509.305.521	54.068.178.129
Thuế tài nguyên	9.043.466.418	41.782.985.801	46.487.489.844	4.338.962.375
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	33.635.000	201.996.000	181.923.500	53.707.500
Thuế bảo vệ môi trường	-	37.818.959.456	36.352.366.790	1.466.592.666
Thuế môn bài	698.188.927.821	3.711.385.079.687	3.745.608.431.985	663.965.575.523
Các loại thuế khác	-	1.019.599.743	1.019.599.743	-
	3.248.337.888	19.571.334.915	19.756.655.823	3.063.016.980
Các khoản phải nộp khác				
Các khoản phí, lệ phí	665.928.875	342.844.236.877	342.482.130.299	1.028.035.453
	665.928.875	342.844.236.877	342.482.130.299	1.028.035.453
	831.226.700.666	5.477.413.555.618	5.502.913.294.237	805.726.962.047

Trong đó: chi tiết các khoản phải thu/phải trả với cơ quan thuế tại nước ngoài như sau:

Các khoản thuế phải thu	-	-	-	-
Các khoản thuế phải trả	32.297.432.812	696.009.104.422	707.136.649.520	21.169.887.714

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu kỳ	4.695.110.961.836		1.500.258.904.654		682.709.485.406		149.503.433.624		41.385.940.053		7.068.968.725.573
Tăng trong kỳ	9.997.198.235		12.826.845.390		26.578.867.552		5.171.574.910		608.211.600		55.182.697.687
Đầu tư xây dựng cơ bản	18.837.976.278		1.871.150.000		18.203.781.555		-		-		38.912.907.833
hoàn thành											
Phân loại lại	-		(1.160.222.222)		-		-		-		(1.160.222.222)
Thanh lý, nhượng bán	(93.435.118)		(115.811.928)		(2.499.622.531)		-		-		(2.708.869.577)
Chênh lệch do chuyển đổi	1.478.864.357		1.330.810.476		657.931.445		281.644.603		92.372.256		3.841.623.137
báo cáo tài chính											
Tăng/(giảm) khác	(2.551.170.503)		1.682.254.658		(886.631.560)		(834.680.002)		37.419.392		(2.552.808.015)
Số dư cuối kỳ	4.722.780.395.085		1.516.693.931.028		724.763.811.867		154.121.973.135		42.123.943.301		7.160.484.054.416

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	3.270.748.088.418	1.177.792.845.062	416.593.554.270	105.431.069.477	40.363.185.137	5.010.928.742.364
Khấu hao trong kỳ	79.143.682.679	29.796.562.773	20.524.524.499	7.276.897.986	434.915.340	137.176.583.277
Thanh lý, nhượng bán	(16.617.222)	(9.003.905)	(1.927.126.246)	-	-	(1.952.747.373)
Chênh lệch do chuyển đổi	1.319.634.662	1.162.155.812	350.542.777	244.143.203	91.035.757	3.167.512.211
báo cáo tài chính						
Tăng/(giảm) khác	(1.923.031.137)	785.713.367	(808.423.379)	(70.453.307)	(114.446.561)	(2.130.641.017)
Số dư cuối kỳ	3.349.271.757.400	1.209.528.273.109	434.733.071.921	112.881.657.359	40.774.689.673	5.147.189.449.462

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	1.424.362.873.418	322.466.059.592	266.115.931.136	44.072.364.147	1.022.754.916	2.058.039.983.209
Tại ngày cuối kỳ	1.373.508.637.685	307.165.657.919	290.030.739.946	41.240.315.776	1.349.253.628	2.013.294.604.954

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.637.101.338.951 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.572.424.430.610 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 240.289.777.297 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 234.386.779.433 đồng).



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	8.551.263.997
Điều chỉnh khác	(104.094.589)
Số dư cuối kỳ	8.447.169.408
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.980.203.310
Khấu hao trong kỳ	511.743.708
Số dư cuối kỳ	2.491.947.018
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	6.571.060.687
Tại ngày cuối kỳ	5.955.222.390

15. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.676.780.676.566	146.687.354.370	8.923.623.049	1.832.391.653.985
Tăng trong năm	22.400.000.000	1.876.900.000	30.000.000	24.306.900.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.325.000.000	-	1.325.000.000
Phân loại lại	-	6.949.951.580	(6.949.951.580)	-
Thanh lý, nhượng bán	(3.247.853.648)	-	-	(3.247.853.648)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	508.939.539	-	-	508.939.539
Tặng/(giảm) khác	(171.377.291)	(231.513.541)	499.998	(402.390.834)
Số dư cuối kỳ	1.696.270.385.166	156.607.692.409	2.004.171.467	1.854.882.249.042
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	272.806.274.267	93.323.002.122	1.456.018.172	367.585.294.561
Khấu hao trong kỳ	14.056.229.527	7.594.378.056	116.105.725	21.766.713.308
Thanh lý, nhượng bán	(770.702.701)	-	-	(770.702.701)
Giảm khác	(429.188.603)	18.000.001	499.999	(410.688.603)
Số dư cuối kỳ	285.662.612.490	100.935.380.179	1.572.623.896	388.170.616.565
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	1.403.974.402.299	53.364.352.248	7.467.604.877	1.464.806.359.424
Tại ngày cuối kỳ	1.410.607.772.676	55.672.312.230	431.547.571	1.466.711.632.477

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 19.176.673.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 18.550.780.052 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, giá trị quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 76.056.411.619 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 213.785.484.305 đồng) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	138.543.596.361	649.840.802	139.193.437.163
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	40.475.691.774	649.840.802	41.125.532.576
Khấu hao trong kỳ	1.709.897.334	-	1.709.897.334
Số dư cuối kỳ	42.185.589.108	649.840.802	42.835.429.910
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	98.067.904.587	-	98.067.904.587
Tại ngày cuối kỳ	96.358.007.253	-	96.358.007.253

Trong kỳ, Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 20.623.692.081 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 18.405.762.890 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong kỳ là 7.147.356.798 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 8.049.027.077 đồng).

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 8.687.202.336 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.687.202.336 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	55.132.619.329	42.912.719.228
Dự án duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn	70.608.667.836	56.190.181.117
Dự án kho dữ liệu tập trung DW và Báo cáo phân tích thông minh BI	9.892.380.000	6.631.800.000
Dự án mở rộng kho An Hải	7.868.230.424	6.694.650.763
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	5.683.769.124	5.683.769.124
Công trình khác	68.080.733.100	34.254.193.875
	273.430.571.134	208.531.485.428

- (i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Kho Cái Mép"). Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) đã dừng thực hiện dự án từ năm 2012. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PETEC đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có thể chuyển đổi công năng sử dụng, hợp tác khai thác khu đất dự phòng của kho Cái Mép nói trên.

- (ii) Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (“PVOIL Phú Thọ” - một công ty con của Tổng Công ty) đã chấm dứt việc tiếp tục triển khai dự án này theo Quyết định số 46/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, PVOIL Phú Thọ đang hoàn thiện các thủ tục bàn giao đất trên thực địa và xin chứng nhận đầu tư dự án mới cho Công ty TNHH Petro Bình Minh, đồng thời đã nhận khoản tiền hỗ trợ theo tiến độ tương ứng.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	596.710.361.996	592.706.664.087
Phần lãi phát sinh trong kỳ	4.042.634.815	8.720.524.962
Cổ tức được chia trong kỳ	(12.327.774.000)	(13.542.660.857)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ	(7.968.308.947)	(5.291.696.428)
Số dư cuối kỳ (i)	580.456.913.864	582.592.831.764

- (i) Bao gồm giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (“PVB”), công ty liên kết của Tổng Công ty, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị là 269.769.670.407 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 271.593.756.068 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, do Tổng Công ty không thu thập được thông tin tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của PVB, giá trị khoản đầu tư nói trên được tính toán theo số liệu báo cáo tài chính tóm tắt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được kiểm toán của PVB được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản PVB. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để quyết định phương án xử lý tiếp theo đối với PVB theo quy định của pháp luật.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng tài sản	5.298.726.190.682	4.826.153.359.030
Tổng công nợ	4.956.615.695.574	4.349.266.664.148
Tài sản thuần	342.110.495.108	476.886.694.882
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	580.456.913.864	596.710.361.996
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	4.512.292.452.332	7.621.293.088.821
(Lỗ) thuần	(87.691.568.191)	(85.132.100.276)
Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	4.042.634.815	8.720.524.962

b. Góp vốn liên doanh

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	44.165.131.560	49.884.112.286
Phần (lỗ)/lãi phát sinh trong kỳ	(5.728.536.335)	1.569.070.008
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ	2.409.193.864	2.676.272.399
Số dư cuối kỳ	40.845.789.089	54.129.454.693

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	1.750.853.286.888	1.923.529.645.768
Tổng công nợ	3.170.759.991.380	3.247.973.737.425
Tài sản thuần	(1.419.906.704.492)	(1.324.444.091.657)
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	40.845.789.089	44.165.131.560

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	1.303.939.070.003	1.830.274.740.000
(Lỗ) thuần	(111.523.714.608)	(61.844.051.972)
Phần (lỗ)/lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	(5.728.536.335)	1.569.070.008

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	47.241.749.605	47.241.749.605
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Đầu tư dài hạn khác	5.638.738.529	5.638.738.529
	108.911.654.132	108.911.654.132
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(43.025.722.573)	(42.243.542.773)
	65.885.931.559	66.668.111.359

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.202.875.953.040	3.189.310.381.931
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.448.740.034.954	2.563.466.081.355
Socar Trading Singapore	1.293.448.728.000	2.141.272.982.594
Somo Oil Marketing Company	3.002.289.709.242	-
Sahara Energy International Pte Ltd	2.134.143.723.697	300.496.930.272
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	893.894.637.275	40.274.464.803
Vitol Asia Pte Ltd	674.920.603.994	-
Soleum Energy Pte Ltd	604.114.464.805	568.850.909.027
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	208.930.066.801	13.561.897.425
Glencore Singapore Pte Ltd	-	2.117.034.405.366
PNX Petroleum Singapore Pte. Ltd	-	1.992.649.708.999
Các đối tượng khác	1.994.350.977.481	605.468.908.782
	17.457.708.899.289	13.532.386.670.554

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)

7.652.741.868.453

5.858.979.408.477

- (i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 và DO sản phẩm đáy theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”).

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí mua hàng, tài sản trích trước	10.531.212.568	33.664.097.932
Chi phí vận chuyển	23.758.806.111	3.796.989.583
Chi phí lãi vay	4.475.580.738	3.944.716.106
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	4.089.948.430	4.560.335.964
Các khoản chi phí phải trả khác	83.059.530.509	48.911.341.807
	125.915.078.356	94.877.481.392

Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)

9.284.243.643

8.795.126.991

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất nhập khẩu ủy thác	4.957.851.419.021	7.361.501.206.654
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	876.920.468	876.918.468
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (i)	5.078.241.760	5.078.241.760
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (ii)	6.352.023.086	6.352.023.086
Phải trả về cổ phần hóa (iii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Phải trả, phải nộp khác	399.548.327.302	244.170.740.122
	5.376.215.888.369	7.624.488.086.822

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)

1.810.660.221.518

1.960.839.076.779

- (i) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Phản ánh số tiền phải trả liên quan đến chi phí điều chuyển và khoản phân chia lợi nhuận sau thuế của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần.
- (iii) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND			VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	7.394.426.755.063	7.394.426.755.063	19.284.867.657.970	18.262.784.807.981	8.416.509.605.052	8.416.509.605.052
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23b)	27.683.658.437	27.683.658.437	16.416.500.116	17.627.006.735	26.473.151.818	26.473.151.818
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23b)	1.337.217.711	1.337.217.711	595.438.968	695.536.782	1.237.119.897	1.237.119.897
	7.423.447.631.211	7.423.447.631.211	19.301.879.597.054	18.281.107.351.498	8.444.219.876.767	8.444.219.876.767

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng và các cá nhân để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty và Công ty con. Các khoản vay từ các ngân hàng có thể rút bằng Đô la Mỹ, Kíp Lào hoặc Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay từ các ngân hàng chịu lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, dao động từ 6,00%/năm đến 6,30%/năm đối với Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6,0%/năm), dao động từ 8,0%/năm đến 12,5%/năm đối với Kíp Lào (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 8,0% đến 10,0%/năm) và dao động từ 3,2% đến 3,5%/năm đối với Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,75% đến 10,0%/năm).

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng VND	7.860.938.442.175	7.064.826.089.006
Vay bằng LAK	204.962.276.859	233.519.553.074
Vay bằng USD	350.608.886.018	96.081.112.983
	8.416.509.605.052	7.394.426.755.063



Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay tín chấp	7.860.938.442.175	7.064.826.089.006
Vay có tài sản đảm bảo	555.571.162.877	329.600.666.057
	8.416.509.605.052	7.394.426.755.063

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	VND			VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Các khoản vay dài hạn (i)	135.410.198.159	135.410.198.159	46.480.287.135	34.043.506.851	147.846.978.443	147.846.978.443		
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	4.211.044.910	4.211.044.910	595.438.968	1.290.975.750	3.515.508.128	3.515.508.128		
	139.621.243.069	139.621.243.069	47.075.726.103	35.334.482.601	151.362.486.571	151.362.486.571		
Trong đó:								
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23a)	29.020.876.148	29.020.876.148	17.011.939.084	18.322.543.517	27.710.271.715	27.710.271.715		
- Số phải trả sau 12 tháng	110.600.366.921	110.600.366.921	30.063.787.019	17.011.939.084	123.652.214.856	123.652.214.856		

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

- (i) Các khoản vay dài hạn cho mục đích tài trợ các dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu tại Tổng Công ty và các Công ty con. Các khoản vay chịu lãi suất từ 5,0% đến 12,1%/năm (năm 2024 từ 5,0% đến 12,1%/năm) đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và chịu lãi suất từ 8,7%/năm đến 13,0%/năm đối với các khoản vay bằng Kíp Lào. Các khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại các cửa hàng xăng dầu và các tài sản cố định khác của Tổng Công ty và các công ty con.
- (ii) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn cuối kỳ là khoản vay có thời hạn 48 tháng của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, lãi suất theo thỏa thuận tại hợp đồng thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay tín chấp	15.852.952.680	5.100.242.056
Vay có tài sản đảm bảo	135.509.533.891	134.521.001.013
	151.362.486.571	139.621.243.069

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	27.710.271.715	29.020.876.148
Trong kỳ thứ hai	35.526.786.017	29.220.531.797
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	60.392.709.769	51.355.036.978
Sau năm năm	27.732.719.070	30.024.798.146
	151.362.486.571	139.621.243.069
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả)	(27.710.271.715)	(29.020.876.148)
Số phải trả sau 12 tháng	123.652.214.856	110.600.366.921

24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(138.415.166.207)	(144.328.400.489)
Điều chỉnh khác	-	5.913.234.282
Số dư cuối kỳ	(138.415.166.207)	(138.415.166.207)

Trong đó:

Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn chưa được kết chuyển	(138.415.166.207)	(138.415.166.207)
--	-------------------	-------------------

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại từng thời điểm (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương trong thời gian tiếp theo.

25. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	191.804.143.574	182.828.528.032
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	191.804.143.574	182.828.528.032
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ	7.317.250.612	(1.695.451.118)

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (i) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>									
Số dư đầu kỳ	10.342.295.000.000	(163.981.446.150)	237.911.815.985	20.536.409.008	(90.503.579.945)	(6.190.291.640)	23.612.446.327	1.029.379.283.630	11.393.059.637.215
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	344.988.412.105	-	-	344.988.412.105
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	(25.066.465.900)	-	(12.013.286.426)	(37.079.752.326)
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	10.238.361.707	2.983.194.756	-	(13.221.556.463)	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(26.283.393.242)	-	26.283.393.242	-
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(23.153.286.093)	-	-	-	(23.153.286.093)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	50.835.524.999	-	-	23.153.286.093	73.988.811.092
Chia cổ tức Khác	-	-	27.847.108	-	-	-	-	(13.063.603.428)	(13.063.603.428)
Số dư cuối kỳ	10.342.295.000.000	(163.981.446.150)	248.178.024.800	23.519.603.764	(62.821.341.039)	991.667.309	23.612.446.327	1.733.501.355	2.753.015.772
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>									
Số dư đầu kỳ	10.342.295.000.000	(163.981.446.150)	248.191.611.116	25.872.097.529	(112.620.670.583)	69.573.192.438	23.612.446.327	1.015.445.556.954	11.448.387.787.631
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	231.912.957.899	-	-	231.912.957.899
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	(34.563.798.614)	-	(10.698.260.604)	(45.262.059.218)
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	10.652.053.705	-	-	(10.652.053.705)	-	-	-
Phân loại lại giữa cổ đông không kiểm soát và cổ đông công ty mẹ do sáp nhập công ty con	-	-	-	-	-	(1.183.571.109)	-	1.183.571.109	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn (ii)	-	-	(11.604.026.008)	-	-	(11.117.380.687)	22.721.406.695	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(25.026.809.387)	-	25.026.809.387	-
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(5.117.835.494)	-	-	5.117.835.494	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	21.455.054.577	-	-	-	21.455.054.577
Chia cổ tức Khác	-	-	261.209.622	-	-	-	-	(6.029.684.396)	(6.029.684.396)
Số dư cuối kỳ	10.342.295.000.000	(163.981.446.150)	247.500.848.435	25.872.097.529	(96.283.451.500)	2.556.208.829	46.333.853.022	(7.604.753.078)	(4.787.334.627)
						221.498.745.664		1.022.441.074.866	11.645.676.721.866



- (i) Chênh lệch đánh giá lại tài sản thể hiện khoản điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.
- (ii) Trong kỳ, PVOIL Thanh Hóa, công ty con của Tổng Công ty, đã sử dụng khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển phát sinh sau ngày mua với số tiền lần lượt là 11.117.380.687 đồng và 11.604.026.008 đồng để tăng vốn điều lệ theo Nghị Quyết số 38/NQ-DVN ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Giao dịch này không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty - Công ty mẹ tại Công ty con này, do đó không làm phát sinh chênh lệch do thay đổi tỷ lệ sở hữu. Theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, số tiền nói trên được hạch toán tăng khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.445.036</i>	<i>200.445.036</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.034.229.500</i>	<i>1.034.229.500</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số vốn góp
	Cổ phần	%	VND
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	100,00%	10.342.295.000.000

Phân phối lợi nhuận

(*) Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2024, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban Điều hành Tổng Công ty từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo quy định hiện hành với số tiền là 84.446.733.413 đồng. Theo Nghị quyết số 11/NQ-DHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý với số tiền 83.997.826.270 đồng. Theo đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã hoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ với số tiền 448.907.143 đồng.
- Chia cổ tức năm 2024 theo tỷ lệ 2,5% vốn điều lệ, tương đương với số tiền 258.557.375.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty mẹ - Tổng Công ty đang triển khai các công việc cần thiết để tiến hành kế hoạch chi trả cổ tức nói trên.

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn góp của chủ sở hữu	993.241.048.532	1.001.569.508.972
Thặng dư vốn cổ phần	34.147.683.053	22.444.505.197
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(48.463.850.274)	(53.581.685.767)
Quỹ đầu tư phát triển	135.310.469.691	132.896.749.225
Lỗi lũy kế	(91.794.276.136)	(87.883.520.673)
	1.022.441.074.866	1.015.445.556.954

28. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho tổng diện tích thuê 3.890,04 m² tại số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó:

- (i) Diện tích thuê 3.459,11 m² với giá thuê là 70.622.316 đồng/m²/50 năm (Thuyết minh số 10). Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn là 50 năm từ ngày 10 tháng 01 năm 2010 cho phần diện tích 2.952,67 m²; 48 năm từ ngày 24 tháng 7 năm 2012 cho phần diện tích 506.44 m². Toàn bộ số tiền thuê văn phòng không gồm thuế GTGT đã được thanh toán với giá trị 244.290.357.799 đồng.
- (ii) Diện tích thuê 430,93 m² với giá thuê 464.220 đồng/m²/năm, trả tiền thuê hàng năm, thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.

Hàng hóa nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Xăng Ron 95	Lít	15.294.868	21.258.763
- Xăng Ron 92	Lít	17.314.282	17.418.531
- Xăng E5	Lít	3.149.582	6.995.067
- Dầu DO 0,05%	Lít	98.912.619	104.522.680
- Dầu DO 0,001%	Lít	5.936.398	2.853.836
- Dầu FO	Kg	9.004.599	2.892
- Xăng E100	Lít	-	-
- Naptha	Lít	8.520.464	6.935.340
- Condensate	Lít	-	717.113
- Phụ gia CN120	Lít	529.478	529.775
- DO đáy	Lít	-	305.804
- JET A1	Lít	11.773.812	15.452.733
- Hàng hóa khác	Lít	42.062	20.691

Ngoại tệ

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ (USD)	USD	55.203.317	22.013.925
- Đồng Euro (EUR)	EUR	146	151
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	25.836	51.723
- KIP Lào (KIP)	KIP	234.289.953.121	153.633.025.712
- Bath Thái (THB)	THB	31.527.796	36.791.251

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài. Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ (Thuyết minh số 30).

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Nội địa	41.744.886.711.341	47.506.292.999.992
Quốc tế	30.951.372.856.542	16.826.085.887.827
	72.696.259.567.882	64.332.378.887.819

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó (Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 15).

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Nội địa	3.437.077.613.045	3.478.397.196.841	119.727.505.520	223.479.426.361
Quốc tế	42.928.624.386	44.449.145.792	-	5.601.638.343
	3.480.006.237.431	3.522.846.342.633	119.727.505.520	229.081.064.704

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.699.468.007.223	64.336.122.477.189
- Doanh thu bán hàng	72.358.114.104.035	64.007.717.963.849
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	238.816.558.971	228.557.968.480
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	102.537.344.217	99.846.544.860
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.208.439.341)	(3.743.589.370)
- Chiết khấu thương mại	(3.184.118.555)	(3.737.189.020)
- Hàng bán bị trả lại	(24.320.786)	(6.400.350)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.696.259.567.882	64.332.378.887.819
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 40)</i>	14.769.401.266.345	11.566.146.597.053

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	70.567.011.305.245	61.963.879.607.588
Giá vốn dịch vụ cung cấp	132.551.285.837	130.698.951.506
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.118.121.332	(17.377.476.953)
	70.700.680.712.414	62.077.201.082.141

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.238.701.315.147	5.246.567.599.494
Chi phí nhân công	827.726.851.020	863.290.398.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	161.164.937.627	151.232.852.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	651.252.993.380	557.419.309.920
Chi phí khác bằng tiền	412.835.986.276	341.421.300.218
	5.291.682.083.450	7.159.931.461.242

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	290.855.615.416	297.808.793.497
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	105.102.320.422	87.210.769.655
Cổ tức được chia	-	70.000.000
Lãi bán hàng trả chậm	159.192.946	718.145.417
Lãi trên Quỹ bình ổn giá âm (Thuyết minh số 24)	-	(5.913.234.282)
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.680.914.364	1.458.977.744
	400.798.043.148	381.353.452.031

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	139.588.870.076	82.728.713.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá	61.290.279.268	108.672.764.922
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	782.186.100	(4.531.936.833)
Chi phí tài chính khác	2.937.144.399	6.213.740.207
	204.598.479.843	193.083.281.995

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.380.112.433.139	1.467.420.071.234
Chi phí nhân viên bán hàng	545.294.789.414	571.028.878.848
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	98.067.005.531	78.801.612.950
Chi phí vận chuyển	115.850.595.056	145.661.566.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.706.934.513	399.460.872.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.489.682.613	105.555.252.402
Các khoản chi phí bán hàng khác	204.703.426.012	166.911.889.019
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	525.443.043.655	563.774.607.454
Chi phí nhân viên quản lý	214.263.990.766	228.916.452.689
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	17.553.744.882	24.518.762.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.773.245.188	16.139.206.959
Các khoản dự phòng	10.355.546.754	4.335.238.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.674.279.047	77.229.810.944
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	198.822.237.018	212.635.136.159
	1.905.555.476.794	2.031.194.678.688

36. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	15.818.763.686	25.374.908.587
Tiền bồi thường nhận được	1.440.535.852	4.807.108.565
Thu nhập từ thừa kiểm kê	6.536.383.038	-
Thanh lý tài sản cố định	544.494.522	214.103.375
Vận chuyển nhân sự các lô dầu	275.471.928	6.081.660.176
Các khoản thu nhập khác	7.021.878.346	14.272.036.471
Chi phí khác	8.392.222.209	8.845.977.551
Các khoản tiền phạt	2.069.151.544	801.778.445
Phí lưu tàu	-	801.684.643
Các khoản chi phí khác	6.323.070.665	7.242.514.463
Lợi nhuận khác	7.426.541.477	16.528.931.036

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	52.733.373.425	95.778.862.045
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	52.733.373.425	95.778.862.045

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	206.886.148.512	318.705.018.863
- Trích các quỹ ngoài biểu vốn từ nguồn lợi nhuận (VND) (*)	(41.769.170.128)	(126.055.996.549)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	165.116.978.384	192.649.022.314
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	1.034.229.500	1.034.229.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	160	186

(*) Cho mục đích trình bày chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, số liệu liên quan đến việc trích các quỹ ngoài biểu vốn từ nguồn lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được ước tính dựa vào kế hoạch kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2025 của Tổng Công ty đã được Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt theo Nghị quyết số 8687/NQ-DKVN ngày 20 tháng 11 năm 2024 và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông/Nghị quyết của Hội đồng thành viên của các công ty con.

39. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ (“Nghị quyết 11”) ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025, trong đó, giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong kỳ với số tiền 1.099 tỷ đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 218 tỷ đồng và đang triển khai các công việc cần thiết để hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản theo đúng Nghị quyết 11 nói trên.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chủ sở hữu
Các công ty cùng Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng cán bộ quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	14.769.401.266.345	11.566.146.597.053
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	10.062.138.825.126	6.268.025.789.655
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	3.472.011.169.310	4.011.200.278.402
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	687.550.928.634	935.511.726.554
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	143.204.909.715	53.497.656.570
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	58.691.711.433	69.126.494.689
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	54.790.146.087	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	48.724.650.568	51.164.959.439
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	46.786.036.272	58.241.602.724
Các đối tượng khác	195.502.889.200	119.378.089.020
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	37.874.912.867.812	34.857.090.859.395
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	19.313.580.254.768	21.975.944.554.367
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	15.282.461.430.532	12.599.413.935.515
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.326.689.113.586	-
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	617.347.288.032	9.252.384.833
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	204.715.967.835	198.750.666.784
Các đối tượng khác	130.118.813.059	73.729.317.896
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	22.407.066.742	37.194.541.952
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	9.992.442.555	19.259.512.108
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	12.414.624.187	17.935.029.844
Lãi tiền vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	286.235.344	374.300.956

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.867.710.799.836	6.988.558.288.447
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.070.325.271.120	6.255.007.763.231
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	628.206.392.358	591.470.835.986
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	40.283.120.992	61.982.815.152
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	32.415.290.296	18.053.221.994
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	23.599.569.330	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	15.727.988.354	276.104.099
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.091.192.301	2.122.805.654
Các đối tượng khác	47.061.975.085	59.644.742.331
Phải thu ngắn hạn khác	4.109.844.422.994	2.998.894.316.710
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.861.834.164.566	2.777.086.674.859
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	172.629.795.269	172.629.795.269
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	31.011.752.708	9.119.367.500
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	21.672.053.944	21.435.336.111
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	8.108.493.144	3.135.890.409
Các đối tượng khác	14.588.163.363	15.487.252.562
Trả trước cho người bán ngắn hạn	23.623.477.417	20.491.971.655
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	15.138.622.230	11.907.299.076
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (OBF) - NLSH Bình Phước	7.453.015.602	7.453.015.602
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechem JSC)	621.675.959	621.675.959
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	79.558.989	179.376.381
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	330.604.637	330.604.637
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	7.652.741.868.453	5.858.979.408.477
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.448.740.034.954	2.563.466.081.355
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.202.875.953.040	3.189.310.381.931
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	893.894.637.275	40.274.464.803
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	44.432.930.462	29.588.102.524
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	26.317.671.704	20.174.092.925
Các đối tượng khác	36.480.641.018	16.166.284.939
Phải trả ngắn hạn khác	1.810.660.221.518	1.960.839.076.779
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.556.325.036.834	1.891.442.305.803
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	250.827.049.608	57.540.629.822
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	6.602.711.496
Các đối tượng khác	3.508.135.076	5.253.429.658
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	541.961.033	541.961.033
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.961.033	541.961.033
Tiền và tương đương tiền	522.397.600.367	605.168.476.737
Ngân hàng Thương mại Cổ phần phát triển TP HCM	55.932.248.756	76.193.737.143
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	466.465.351.611	528.974.739.594

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	964.440.000.000	748.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần phát triển TP HCM	495.290.000.000	408.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	469.150.000.000	340.000.000.000
Vay	4.374.998.200	4.999.998.400
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	4.374.998.200	4.999.998.400
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.284.243.643	8.795.126.991
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.702.615.156	3.058.292.646
Tổng Công ty bảo hiểm PVI	2.892.721.158	5.517.397.469
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	513.691.128	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTP	175.216.201	-
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	219.436.876

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	2.904.868.709	3.873.100.201
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.495.860.123	1.756.664.110
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.877.798.238	3.154.235.690

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 310.111.144.906 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong kỳ chưa thu được (kỳ trước: 269.611.022.494 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

42. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-DVN ngày 11 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã phê duyệt phương án thành lập doanh nghiệp và đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Kho Xăng dầu Dầu khí Long Thành ("PVOIL Long Thành") với tỷ lệ góp vốn là 35,1% vốn điều lệ tại PVOIL Long Thành. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty cổ phần Kho xăng dầu Dầu khí Long Thành đã được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 7 năm 2025. Ngoài sự kiện nói trên, không có sự kiện nào khác phát sinh từ sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cần được xem xét để điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2025